

Bản án số: 76/2024/DS-PT
Ngày 31/5/2024
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiến

Các thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu

Ông Lê Quý My

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2024/QĐPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949 và ông Hoàng Viêt T1, sinh năm 1948; cùng địa chỉ tại xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ tại xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt bà T, chị H, vắng mặt ông T1.

2/ Bị đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1942 và ông Lê Xuân C, sinh năm 1937; cùng địa chỉ tại xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện theo uỷ quyền của bà L và ông C: Chị Lê Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ tại xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt bà L, ông C, chị L1.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố T: Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L2 – Chủ tịch UBND thành phố T. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Quang N, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Hoàng Văn T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh T2: Chị Vũ Thị H.

- Chị Vũ Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm G, xã C, TP T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Chị Lê Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Anh Nguyễn Minh C1, sinh năm 1966 (đã chết năm 2021). Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1:

- Chị Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1995; địa chỉ xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1998; địa chỉ xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T3 và anh Đ: Chị Lê Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Vũ Văn H1, sinh năm 1961; địa chỉ tổ I, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Ông Trần Văn T4, sinh năm 1957; địa chỉ xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Bà Dương Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ tổ dân phố G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Viêt T1 và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T2, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H trình bày:

Vợ chồng ông T1 và bà T được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất của bố mẹ để lại tại địa chỉ xóm G, xã C, thành phố T. Năm 1999 đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích là 10.871m² mang tên Nguyễn Thị T, trong đó có thửa 22, tờ bản đồ số 18, diện tích 42m², loại đất ĐM. Năm 2001 ông T1, bà T tách một phần đất 2.118m² cho con trai là Hoàng Văn T2 trong đó có 16m² đất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 18, anh T2 xây tường, cổng có một phần nằm trên thửa số 22. Anh T2 đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/2002. Còn lại 26m² của thửa 22, gia đình ông T1, bà T cho gia đình ông C mượn từ trước để đào đất tôn nền nhà và làm đường đi vào ruộng. Đất của gia đình ông C mua của ông T5 từ năm 1985, liền kề với đất của gia đình ông T1, bà T, khi mua bán hai bên tự thoả thuận và tự vẽ sơ đồ đất. Sau đó ông C lên nhà ông bà hỏi mượn thửa đất số 22 mà ông bà vẫn thường dùng làm đường đi vào làm ruộng phía sau, vì nề tình hàng xóm nên ông bà đã cho mượn, đến khi cần dùng, ông bà đòi lại thì ông C, bà L không trả. Đến năm 2005, ông C đã tự ý xây tường bao quanh hết phần đất của gia đình ông cho mượn. Nay ông T1, bà T làm

đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông C, bà L có trách nhiệm trả lại diện tích đất nêu trên.

Bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cũng là người đại diện theo uỷ quyền của chị T3, anh Đ, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị L1 trình bày:

Ngày 16/7/1985 ông Lê Xuân C có mua một diện tích đất của ông Trần Đình T6, khi mua bán có viết giấy tờ mua bán và vẽ sơ đồ thửa đất. Năm 1999 mảnh đất được chia làm 2 thửa gồm thửa 21 và thửa 22. Ngày 21/6/1999 gia đình ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18 có diện tích 583m², trong đó có 400m² đất thổ cư và 183m² đất HNK. Thửa đất số 22 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ngày 21/6/1999 gia đình ông C có đơn xin cấp đổi với thửa số 22. Ngày 22/02/2001 UBND xã C triệu tập để giải quyết tranh chấp thửa đất này và kết luận thửa đất số 22 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C. Ngày 28/02/2001, ông B1 là trưởng xóm của hai gia đình đã lập biên bản cho gia đình anh T2 12m² để làm đường đi, còn lại 30m² là của gia đình ông C. Nay bà T đòi diện tích đất trên ông, bà không đồng ý trả.

Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến:

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Hoàng Viết T1 và bà Nguyễn Thị T được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0401653 cấp ngày 21/6/1999. Qua kiểm tra tại kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, hiện có lưu trữ: 01 sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T do UBND huyện Đ cấp với thông tin như sau: T7 sổ địa chính 01; tên chủ sử dụng đất: Nguyễn Thị T; diện tích 10.871m²; Tổng số thửa: 16 (41, 20, 42, 13, 48, 19, 22, 15, 43 (18), 226 (4), 168, 170, 169, 111 (5), 29, 26 (2)); Căn cứ pháp lý vào sổ: QĐ 162 H. Đ ngày 21/6/1999; Giấy chứng nhận số 005027. 01 sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó tên chủ sử dụng đất là Lê Xuân C do UBND huyện Đ cấp với thông tin sau: Trang sổ địa chính: 01; Tên chủ sử dụng đất: Lê Xuân C; Diện tích 583m²; Tổng số thửa: 01 thửa 18(21); Căn cứ pháp lý vào sổ: QĐ 162 H. Đ ngày 21/6/1999; Giấy chứng nhận số 01114. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có trong kho lưu trữ từ khi bàn giao về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T. Đại diện UBND thành phố T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Những người làm chứng trình bày:*

- Ông Vũ Thế H2 trình bày: Trước đây, ông sinh sống tại xóm G, xã C, thành phố T. Khoảng năm 1978, ông khai phá được thửa đất số 21, tờ bản đồ số 18, bản đồ xã C, diện tích khoảng gần 1 sào (khoảng 360m²), sau đó ông có bán cho ông M (Ông M đã chuyển vào M). Sau đó ông M bán diện tích đất trên cho ông T6, sau đó ông T6 có bán cho ông C, bà L. Bên cạnh thửa đất số 21 mà ông khai phá là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 18 xã C, khi ông về khai phá thì thửa đất

đó là đất của cụ H3 là bố của ông T1 khai phá, sau đó thừa đất đó cụ H3 cho Hợp tác xã Đ1 làm đường đi vào đám ruộng ở trong. Sau khi Hợp tác xã giải thể đã trả lại diện tích đất trên cho nhà bà T, ông T1. Ông biết và khẳng định thừa đất trên là của ông T1, bà T. Ông khẳng định không chuyển nhượng thừa đất số 22 nêu trên cho ông M, vì đó không phải đất của ông. Khi chuyển nhượng, ông chỉ ghi chuyển nhượng khoảng 1 sào.

- Ông Trần Văn T4 trình bày: Ông sinh ra và lớn lên tại xóm G, xã C, thành phố T. Từ năm 1975 trở về trước, ông làm Đội phó đội sản xuất của Hợp tác xã Đ1. Theo ông biết nguồn gốc mảnh đất tranh chấp (thừa đất số 22, tờ bản đồ số 18) gồm 02 thửa, ở giữa 02 thửa có một đường đi (là đường bờ ruộng) để vào các đám ruộng canh tác phía trong. Thời điểm đó đất thuộc hợp tác xã, đến khi hợp tác xã giải thể thì thừa đất số 22 được giao trả lại cho nhà bà T, ông T1 theo đúng chính sách (đất của nhà nào trả lại cho nhà đó).

- Bà Dương Thị B (vợ ông Trần Đình T6): Toà án đã tiến hành xác minh tại UBND thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xác định ông Trần Đình T6, sinh ngày 16/12/1953, cư trú tại xóm G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C, bà L) đã chết ngày 07/12/2006. Bà B, sinh ngày 07/10/1962 (là vợ ông T6) hiện vẫn đăng ký HKTT tại tổ dân phố G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Hiện bà B đi làm gì địa phương không nắm được. Tuy nhiên tại đơn xác nhận ngày 06/12/2011, bà B trình bày: "Tôi là Dương Thị B, là vợ của ông Trần Đình T6 ... Năm 1984 vợ chồng tôi có mua một mảnh đất giáp với nhà ông T1. Ông T1 có một miếng đất nhỏ giáp với đất nhà tôi ông dùng làm đường đi ra ruộng phía sau nhà. Đến năm 1985 đơn vị chồng tôi chuyển sang trung đoàn vận tải 651 QKI. Vợ chồng tôi đã chuyển nhượng mảnh đất đó cho ông Lê Xuân C. Do vậy tôi công nhận trước pháp luật mảnh đất đang tranh chấp với nhà ông T1 dùng làm đường đi là của nhà ông T1...".

Biên bản xác minh tại UBND xã C, xác định: Thừa đất số 22, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất tại xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính của xã C mang tên bà Nguyễn Thị T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0401653 cấp ngày 21/6/1999. Trong sổ dã ngoại, sổ mục kê đều mang tên bà Nguyễn Thị T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DSST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định: Bác đơn khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Hoàng Việt T1 và bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Xuân C và bà Hoàng Thị L.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà T kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị, đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án số 38/2021/DSPT ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DSST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý lại vụ án. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định, diện tích đất tranh chấp là 32,1m². Trong đó có 30,3m² nằm trên thửa số 22 và 1,8m² nằm trên thửa số 20, tờ bản đồ số 18.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Việt T1.

1.1. Buộc bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Minh Đ phải thanh toán bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Việt T1 số tiền là 2.503.000^d.

1.2. Bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Minh Đ được quyền sử dụng đất gồm: 30,3m² đất, loại đất màu tại thửa số 22, tờ bản đồ số 18, bản đồ xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vị trí theo sơ đồ đo đạc là: 1, 4, 5, 6, 7, 19, 1) và 1,8m² đất, loại đất màu tại thửa số 20, tờ bản đồ số 18, bản đồ xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vị trí theo sơ đồ đo đạc là: 1, 2, 3, 4, 1), có sơ đồ kèm theo.

1.3. Bà Nguyễn Thị T, ông Hoàng Việt T1; bà Vũ Thị H, ông Hoàng Văn T2; bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Thu T3, anh Nguyễn Minh Đ có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Việt T1 không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà T và ông T1 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002105 ngày 05/12/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Minh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Minh Đ phải thanh toán cho bà Vũ Thị H số tiền chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 9.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2024, ông Lê Xuân C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05/02/2024, bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu gia đình ông C phải trả lại gia đình bà toàn bộ diện tích đất lấn chiếm, không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá nguồn gốc, diện tích đất các bên tranh chấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc sử dụng hợp pháp của hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đảm bảo về hình thức và làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp tại thửa 22 và thửa số 20 cùng tờ bản đồ số 18 xã C, thành phố T hiện gia đình ông Lê Xuân C (các con gồm chị Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Minh Đ đang sử dụng) có nguồn gốc là của các cụ ông Hoàng Viêt T1. Đối với thửa 22 ghi diện tích 42m², trước đây Hợp tác xã Đoàn Kết, xã C sử dụng làm đường đi vào các thửa ruộng bên trong, sau khi Hợp tác xã giải thể đã trả lại cho gia đình ông T1, bà T. Năm 1999 gia đình bà T kê khai và ngày 21/6/1999 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 14 thửa, trong đó có thửa 22 tờ bản đồ 18 ghi diện tích 42m² và thửa 20 tờ bản đồ số 18 ghi diện tích 1.539m² đều là loại đất màu. Năm 2002, vợ chồng ông T1, bà T đã tách đất cho con trai là Hoàng Văn T2 diện tích 2.118m² trong đó có 16m² thửa 22 tờ bản đồ số 18 và ngày 15/01/2002 anh T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích còn lại của thửa 22, đo thực tế là 30,3m² khoảng từ năm 1985 gia đình ông C, bà L sử dụng tôn nền nhà, làm chỗ tôi vôi đến năm 2005 gia đình ông C, bà T xây dựng tường rào bao quanh, sau đó phát sinh tranh chấp được xóm và UBND xã C hoà giải nhiều năm nhưng không thành.

Đối với diện tích đất của gia đình ông Lê Xuân C, bà Hoàng Thị L có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Đình T6, bà Dương Thị H4. Giấy chuyển nhượng hoa màu và đất lập ngày 23/7/1985 thể hiện: "Tên tôi là Trần Bình T8... Vợ là Dương Thị B... Chúng tôi có 1 mảnh vườn rộng khoảng gần 1 sào định làm nhà để ở hiện đang trồng đỗ gần 1 nửa còn để không... Vậy tôi nhượng lại cho anh Lê Xuân C là công nhân mỏ đá Núi V để tặng gia với số tiền 3.000 đồng...". Kèm theo giấy chuyển nhượng có vẽ sơ đồ nhưng không ghi kích thước, diện tích, không có các hộ liên kề ký giáp ranh. Năm 1999 gia đình ông C kê khai chỉ kê khai và ngày 21/6/1999 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 21 tờ bản đồ 18 diện tích 538m² trong đó có 400m² đất thổ cư, 183m² đất hàng năm khác.

Biên bản xác minh lập ngày 29/11/2023 UBND xã C, thành phố T xác định: Thửa đất số 22 nêu trên, qua kiểm tra sổ địa chính, sổ mục kê và sổ đã ngoại đều mang tên bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, những người làm chứng là ông Vũ Văn H1, ông Trần Văn T4 và đơn xác nhận của bà Dương Thị B đều xác định thửa đất số 22 nêu trên là của bà T, ông C.

Bị đơn ông C, bà L cho rằng thửa 22 tờ bản đồ số 18 là của ông bà nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, năm 1999 khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đợt, vợ chồng ông C, bà L không kê khai thửa đất 22, tờ bản đồ 18.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 18, bản đồ xã C, thành phố T có nguồn gốc là của ông T1, bà T là có căn cứ.

Tuy nhiên, phần diện tích đất có tranh chấp diện tích đo thực tế thửa 22 diện tích là 30,3m² và 1,8m² tại thửa số 20, gia đình ông C, bà L sử dụng từ năm 1985 cho đến khi các bên xảy ra tranh chấp. Quá trình sử dụng, năm 2005 ông C, bà L xây dựng tường bao xung quanh. Đến năm 2009 ông C, bà L tặng một phần quyền sử dụng đất là 85m², tại thửa số 21, tờ bản đồ số 18 cho vợ chồng chị Lê Thị L1, ông Nguyễn Minh C1 và chị L1, anh C1 đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009. Quá trình sử dụng, chị L1, anh C1 tiếp tục xây dựng thêm công trình kiên cố trên diện tích đất tranh chấp.

Mặt khác, tại Biên bản hoà giải tranh chấp đất đai của UBND xã C lập ngày 31/8/2011 thể hiện: "Qua ý kiến của các bên, hội nghị đi đến thống nhất: ... Bà T và bà C sẽ hợp tác để cán bộ chuyên môn lập thủ tục chuyển quyền diện tích đất 26m² từ bà T sang cho bà L bằng biện pháp chuyển nhượng. Hồ sơ liên quan đến các khoản thuế thì gia đình bà C phải chịu trách nhiệm...". Biên bản hoà giải có chữ ký của bà L, bà T và xác nhận của UBND xã C.

[3]. Với diễn biến quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp, cũng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thấy nếu buộc thi hành án trả lại đất cho nguyên đơn như yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thì sẽ ảnh hưởng đến lối đi vào phần đất của L1, chị T3 và anh Đ. Do đó, việc việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bị đơn (những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn) phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là phù hợp, đảm bảo ổn định cũng như quyền lợi của các bên.

[4]. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết gì mới. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do ông Lê Xuân C và bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân C và bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

2. Về án phí: Ông Lê Xuân C và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002555 ngày 23/02/2024 và số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002565 ngày 29/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên được hoàn lại.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS thành phố Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Văn Hiến